

Số: 13/2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2020

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2015 quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 06 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 04 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

Căn cứ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 và Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 124/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người

tiêu dùng;

Căn cứ Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2015 quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2015

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3

a) Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Hàng giả bao gồm các loại hàng hóa theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 124/2015/NĐ-CP ngày 19/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.”

b) Khoản 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Kiểm soát hải quan đối với hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là việc áp dụng các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan hoặc/và các biện pháp nghiệp vụ khác do cơ quan hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật để phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa là hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong địa bàn hoạt động hải quan.”

c) Khoản 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Đơn đề nghị bao gồm: Đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; Đơn đề nghị gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và Đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4

a) Khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Khiếu nại, khởi kiện các quyết định xử lý hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, việc áp dụng các biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về khiếu nại, pháp luật tổ tụng hành chính.”

b) Bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan để thực hiện kiểm tra, giám sát, kiểm soát và cập nhật các nội dung liên quan đến phân biệt hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng thật đã được bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.”

3. Khoản 5 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Giải quyết khiếu nại của các tổ chức, cá nhân có liên quan về việc xử lý hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và việc áp dụng các biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan liên quan đến sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về khiếu nại.”

4. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 6. Nộp hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

1. Người nộp Đơn đề nghị gửi hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đến Tổng cục Hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, gồm:

a) Đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo mẫu số 01 - ĐĐN/SHTT/2020 Phụ lục ban hành kèm Thông tư này;

b) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp hoặc tài liệu khác chứng minh quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ tại Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền đối với giống cây trồng hoặc tài liệu khác chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền đối với giống cây trồng;

c) Mô tả chi tiết hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, ảnh chụp, các đặc điểm phân biệt hàng thật với hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

d) Danh sách những người xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp hàng hóa có yêu cầu giám sát; danh sách những người có khả năng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Văn bản ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền nộp đơn).

Nội dung ủy quyền phải phù hợp với quy định pháp luật; trường hợp tổ chức, cá nhân ủy quyền không có trụ sở tại Việt Nam thì văn bản ủy quyền phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp không yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự

theo thỏa thuận tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

e) Chứng từ nộp phí hải quan theo quy định tại Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

2. Trường hợp các tài liệu cung cấp cho Tổng cục Hải quan theo quy định tại Điều này có thay đổi, bổ sung thì người nộp Đơn đề nghị có trách nhiệm thông báo cho Tổng cục Hải quan thông tin về số, ngày văn bản thông báo chấp nhận kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và các thông tin có thay đổi, bổ sung kèm tài liệu liên quan đến thông tin thay đổi, bổ sung theo phương thức quy định tại Điều này.

Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu thông tin theo thông báo của người nộp Đơn đề nghị với hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát đã được chấp nhận và có văn bản thông báo về việc thay đổi, bổ sung thông tin gửi Cục Hải quan các tỉnh, thành phố, Cục Điều tra chống buôn lậu.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa đáp ứng hoặc bị lỗi, người nộp Đơn đề nghị nộp 01 bộ hồ sơ giấy gồm các chứng từ quy định tại Điều này tại bộ phận Một cửa của Tổng cục Hải quan hoặc gửi qua bưu điện tới Tổng cục Hải quan (Cục Giám sát quản lý về hải quan). Chứng từ quy định tại điểm a, c, d, khoản 1 Điều này là bản chính; chứng từ quy định tại điểm b, đ, e, khoản 1 Điều này là bản chụp có ký tên, đóng dấu xác nhận của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7

a) Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Sau khi nhận đủ bộ hồ sơ đề nghị theo quy định tại Điều 6 Thông tư này, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra các nội dung sau:

a) Tư cách pháp lý của người nộp Đơn đề nghị theo quy định của pháp luật;

b) Sự phù hợp giữa nội dung Đơn với các tài liệu gửi kèm; thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

c) Ảnh chụp phù hợp với nội dung quyền sở hữu trí tuệ có yêu cầu bảo vệ hoặc nội dung tố cáo hành vi vi phạm;

d) Nội dung ủy quyền phù hợp với quy định của pháp luật;

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, cơ quan hải quan có văn bản thông báo cho người nộp Đơn đề nghị để nộp bổ sung.”

b) Khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Các trường hợp từ chối tiếp nhận đơn:

a) Người nộp Đơn đề nghị không đủ tư cách pháp lý nộp đơn theo quy

định của pháp luật;

b) Nội dung Đơn đề nghị và tài liệu gửi kèm không phù hợp, thống nhất;

c) Trong thời gian xử lý Đơn đề nghị, cơ quan hải quan nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông báo về việc tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

d) Hồ sơ nộp bổ sung quá thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan gửi thông báo nộp bổ sung quy định tại khoản 1 Điều này”.

6. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Gia hạn và chấm dứt thời hạn áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

1. Trường hợp người nộp Đơn đề nghị gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật Hải quan, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp gửi Đơn đề nghị gia hạn đến Tổng cục Hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chậm nhất 20 ngày trước ngày hết hiệu lực ghi trong văn bản thông báo chấp nhận đề nghị kiểm tra, giám sát; trong Đơn nêu rõ thông tin về số, ngày và thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đề nghị gia hạn; số, ngày văn bản thông báo chấp nhận kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Cơ quan Hải quan tiếp nhận Đơn đề nghị gia hạn và xử lý theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa đáp ứng hoặc bị lỗi, Đơn đề nghị gia hạn được nộp tại bộ phận Một cửa của Tổng cục Hải quan hoặc gửi qua bưu điện tới Tổng cục Hải quan (Cục Giám sát quản lý về hải quan).

2. Các trường hợp chấm dứt áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát:

a) Hết thời hạn hiệu lực ghi trong văn bản thông báo chấp nhận Đơn đề nghị mà người nộp đơn đề nghị không có văn bản đề nghị gia hạn;

b) Người nộp Đơn đề nghị có văn bản gửi Tổng cục Hải quan (Cục Giám sát quản lý về hải quan) đề nghị chấm dứt việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ có thông báo hủy bỏ văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã cấp cho người nộp Đơn đề nghị;

d) Cơ quan hải quan có cơ sở xác định chứng từ trong hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát không còn hiệu lực hoặc giả mạo.

3. Trường hợp chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này, Tổng cục Hải quan (Cục Giám sát quản lý về hải quan) gửi văn bản thông báo cho Cục Hải quan các tỉnh, thành phố, Cục Điều tra chống buôn lậu và người nộp Đơn đề nghị trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được